

Số: 2270/QĐ-UBND

Đông Giang, ngày 08 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi NSNN năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Đông Giang về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Đông Giang về phê chuẩn quyết toán thu, chi NSNN năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Đông Giang về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Đông Giang về việc giao dự toán vốn đầu tư và danh mục công trình XD CB năm 2022;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 140/TTr-TCKH ngày 08/8/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 huyện Đông Giang.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị, ban, ngành đoàn thể, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- C, PVP;
- Lưu: VT, TH.



A Vô Tô Phương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Kiểm theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	418.817,000	1.190.645,609	284%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	217.216,000	315.916,096	145%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	111.416,000	153.993,833	138%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	105.800,000	161.922,263	153%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	201.601,000	647.765,533	321%
-	Thu bổ sung cân đối	98.184,000	158.241,108	161%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	103.417,000	489.524,426	473%
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0,000	5.041,705	
4	Thu kết dư		3.876,976	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		215.914,298	
6	Thu để lại chi qua QLNSNN		2.131,000	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	418.817,000	1.186.947,175	283%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	418.817,00	749.649,845	179%
1	Chi đầu tư phát triển	99.439,000	220.981,006	222%
2	Chi thường xuyên	313.604,000	326.151,931	104%
3	Dự phòng ngân sách	5.774,000	0	0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi bổ sung ngân sách cấp xã		117.973,417	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		84.543,491	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0,000	27.825,124	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.855,307	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		25.969,817	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		409.472,207	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0,000	3.698,434	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đồng Giang)

Đơn vị : Đồng

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	245.740.000.000	217.216.000.000	572.500.027.355	535.707.370.945	0,00%	0,00%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	245.740.000.000	217.216.000.000	352.708.752.400	315.916.095.990	0,00%	0,00%
I	Thu nội địa	245.740.000.000	217.216.000.000	352.708.752.400	315.916.095.990	0,00%	0,00%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	161.100.000.000	148.428.400.000	255.640.509.043	236.240.825.709	0,00%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	78.510.000.000	67.518.400.000	112.767.275.637	96.979.857.090	0,00%	0,00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.000.000	10.320.000.000	25.801.891.405	22.189.626.618	0,00%	0,00%
-	Thuế tài nguyên	70.590.000.000	70.590.000.000	117.071.342.001	117.071.342.001	0,00%	0,00%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	334.409.786	293.830.348	0,00%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	112.840.337	97.042.697	0,00%	0,00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	177.012.849	152.231.051	0,00%	0,00%
-	Thuế tài nguyên	0	0	44.556.600	44.556.600	0,00%	0,00%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	77.483.197	66.635.557	0,00%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	39.734.973	34.172.082	0,00%	0,00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	37.748.224	32.463.475	0,00%	0,00%
-	Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42.670.000.000	38.167.600.000	66.278.548.563	60.625.926.078	0,00%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	24.480.000.000	21.052.800.000	26.939.752.248	23.168.187.110	0,00%	0,00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	2.301.882	1.979.621	0,00%	0,00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.680.000.000	6.604.800.000	13.433.822.168	11.553.087.082	0,00%	0,00%
-	Thuế tài nguyên	10.510.000.000	10.510.000.000	25.902.672.265	25.902.672.265	0,00%	0,00%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.800.000.000	2.408.000.000	3.879.476.511	3.336.349.978	0,00%	0,00%
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	1.900.000.000	1.900.000.000	2.601.451.937	2.601.451.937	0,00%	0,00%
8	Thu phí, lệ phí	710.000.000	500.000.000	644.552.307	551.429.682	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí trung ương	210.000.000	0	97.122.625	4.000.000	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí tỉnh	0	0	34.000.000	34.000.000	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí huyện	260.000.000	260.000.000	276.804.682	276.804.682	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí xã, phường	240.000.000	240.000.000	236.625.000	236.625.000	0,00%	0,00%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0,00%	0,00%

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	11.278.533	11.278.533	0,00%	0,00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000.000	300.000.000	133.030.356	133.030.356	0,00%	0,00%
12	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	6.384.866.100	6.384.866.100	0,00%	0,00%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	36.000.000	36.000.000	0,00%	0,00%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế môn bài	0	0	0	0	0,00%	0,00%
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	0	0	0	0	0,00%	0,00%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.040.000.000	4.512.000.000	14.605.451.950	4.391.830.385	0,00%	0,00%
16	Thu khác ngân sách	1.220.000.000	1.000.000.000	2.081.694.117	1.242.641.327	0,00%	0,00%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	0	0	0	0	0,00%	0,00%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	0	0	0	0	0,00%	0,00%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0	0,00%	0,00%
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0	0,00%	0,00%
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	0,00%	0,00%
6	Thu khác	0	0	0	0	0,00%	0,00%
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0	0,00%	0,00%
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0	0,00%	0,00%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	3.876.976.462	3.876.976.462	0,00%	0,00%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	215.914.298.493	215.914.298.493	0,00%	0,00%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
Ban hành theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đồng Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	422.547,000	418.817,000	70.381,000	1.186.947,175	1.055.484,078	131.463,097	2,836	2,570	2,622
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	422.547,000	418.817,000	70.381,000	749.649,845	651.783,211	97.866,633	177,41%	155,62%	139,05%
I	Chi đầu tư phát triển	99.439,000	99.439,000	0,000	220.973,506	212.235,170	8.738,336	222,22%	213,43%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	99.439,000	99.439,000		220.973,506	212.235,170	8.738,336	222,22%	213,43%	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0,000			0,000					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.437,829	2.437,829		4.651,608	4.518,741	132,867	190,81%	185,36%	
-	Chi khoa học và công nghệ	0,000			0,000					
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0,000			0,000					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000,000	10.000,000		0,000			0,00%	0,00%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0,000			0,000					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0,000			0,000					
II	Chi thường xuyên	306.700,000	238.846,000	67.854,000	325.653,126	242.072,839	83.580,29	106,18%	101,35%	123,18%
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	137.074,000	136.678,000	396,000	107.114,524	106.707,861	406,66	78,14%	78,07%	102,69%
	Chi khoa học và công nghệ	0,000			595,353	595,353	0,00			
III	Dự phòng ngân sách	5.774,000	5.114,000	660,000	506,305		506,305	8,77%	0,00%	76,71%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.317,000	5.037,000	1.867,000	0,000			0,00%	0,00%	0,00%
V	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	5.317,000	70.381,000		117.973,417	117.973,417		2218,80%	167,62%	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên				84.543,491	79.501,786	5.041,71			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				27.825,124	27.109,878	715,246			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				3.093,472	2.928,303	165,169			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo 2021-2025				1.432,138	1.432,138	0,000			
-	Vốn đầu tư				1.432,138	1.432,138				
-	Vốn Sự nghiệp				0,000					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2016-2020				258,000	258,000	0,000			
-	Vốn Đầu tư				0,000					
-	Vốn Sự nghiệp				258,000	258,000				
3	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				165,169	0,000	165,169			
-	Vốn Đầu tư				165,169		165,169			
-	Vốn Sự nghiệp				0,000					
4	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				1.238,165	1.238,165	0,000			
	Vốn Đầu tư				0,000					
	Vốn Sự nghiệp				1.238,165	1.238,165				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				24.731,652	24.181,575	550,077			
5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư (00630)				1.881,036	1.881,036	0,000			
-	Vốn Đầu tư				1.881,036	1.881,036				
-	Vốn Sự nghiệp				0,000					
6	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác (00950)				22.620,648	22.070,571	550,077			
-	Vốn Đầu tư				22.070,571	22.070,571				
-	Vốn Sự nghiệp				550,077		550,077			
7	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác (00972)				229,968	229,968	0,000			
-	Vốn Đầu tư				0,000					
-	Vốn Sự nghiệp				229,968	229,968				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				409.472,2070	376.590,989	32.881,218			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đông Giang

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	418.817,000	1.055.484,078	252%
A	CHI BỔ SUNG, CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	70.381,000	117.973,417	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	348.436,000	560.919,672	161%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	99.439,000	237.618,915	239%
1	Chi đầu tư cho các dự án	99.439,000	237.618,915	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.437,829	4.518,741	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		0,000	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin		479,004	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0,000	
1.6	Chi thể dục thể thao		7.517,418	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		0,000	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		220.211,336	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.042,353	
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	238.846,000	243.798,972	102%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	136.678,000	135.406,203	99%
2	Chi khoa học và công nghệ		262,542	#DIV/0!
3	Chi quốc phòng	4.714,000	5.336,831	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.400,000	1.895,703	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	190,000	155,000	82%
6	Chi văn hóa thông tin	1.886,000	2.559,697	136%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.682,000	3.170,364	188%
8	Chi thể dục thể thao	674,000	6.902,617	
9	Chi bảo vệ môi trường	1.100,000	327,780	30%
10	Chi các hoạt động kinh tế	35.645,000	23.537,215	66%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.448,000	46.206,150	102%
12	Chi bảo đảm xã hội	8.974,000	14.448,542	161%
13	Chi thường xuyên khác	455,000	3.590,327	
III	Dự phòng ngân sách	5.114,000		0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.037,000		
V	Chi nộp Ngân sách cấp trên		79.501,786	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		376.590,989	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đông Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM						QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠng TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI TX
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4	18=11/5	19=12/6
	TỔNG SỐ	723.039,999	293.732,478	343.604,927	85.702,594	51.535,853	34.166,741	574.958,061	220.981,006	326.151,931	27.825,124	25.541,414	2.283,710	166.202,766	80%	75%	95%	32%	50%	7%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	601.947,806	283.569,503	256.534,176	61.844,127	35.662,103	26.182,024	481.417,886	212.242,670	242.065,339	27.109,878	25.376,245	1.733,633	133.321,548	80%	75%	94%	44%		7%
1	VP HĐND và Ủy ban nhân dân	12.371,50		11.998,50	373,00		373,00	12.045,430			-			416,320	97%		100%			
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.892,73	13.292	11.494,92	16.106,11	1.910,23	14.195,88	19.091,757	13.111,396	4.070,128	1.910,23	1.910,23		17.211,488	47%		35%	12%		0%
3	Trạm Kỹ thuật Nông Nghiệp	3.461,56		3.461,56	-			3.086,294		3.086,294	-			0,000	89%		89%			
4	Phòng Tư pháp	1.056,93		994,93	62,00		62,00	973,429		973,429	-			83,500	92%		98%			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.518,99		2.518,99	-			2.510,760		2.510,760	-			8,232	100%		100%			
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	53.991,19	45.769,18	7.992,01	230,00		230,00	49.333,839	34.565,930	9.996,129	4.771,78	4.541,81	229,97	2.974,863	91%	76%	125%			
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9.829,17		9.760,17	69,00		69,00	12.145,884		10.907,719	1.238,17		1.238,17	2.601,320	124%		112%	1794%		1794%
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	22.594,16		18.962,49	3.631,67		3.631,67	15.887,956		15.880,456	7,50		7,50	5.553,075	70%		84%			
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.940,53		2.364,48	576,05		576,05	2.247,402		2.247,402	-			637,757	76%		95%			
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.975,50		3.975,50	-			4.630,561		4.630,561	-			43,399	116%		116%			
11	Phòng Nội vụ	2.852,70		2.495,70	357,00		357,00	2.324,390		2.324,390	-			394,500	81%		93%			
12	Thanh tra huyện	1.102,34		1.102,34	-			1.079,610		1.079,610	-			38,840	98%		98%			
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình huyện Đông Giang	11.824,83		11.824,83	-			11.692,626		11.692,626	-			396,786	99%		99%			
14	Phòng Dân tộc	2.626,08		1.239,08	1.387,00		1.387,00	1.093,579		1.093,579	-			1.532,500	42%		88%			
15	Huyện uỷ	11.717,19		11.717,19	-			11.464,071		11.464,071	-			0,000	98%		98%	#DIV/0!		#DIV/0!
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.636,80		1.636,80	-			1.805,500		1.805,500	-			0,000	110%		110%			
17	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	958,52		958,52	-			958,521		958,521	-			0,000	100%		100%			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	2.032,40		1.208,40	824,00		824,00	1.121,897		1.121,897	-			910,500	55%		93%			
19	Hội Nông dân huyện	1.199,94		1.199,94	-			1.199,938		1.199,938	-			0,000	100%		100%			
20	Hội Cựu chiến binh huyện	912,27		912,27	-			912,273		912,273	-			0,000	100%		100%			
21	Hội Chữ thập đỏ	133,34		133,34	-			133,342		133,342	-			0,000	100%		100%			
22	Hội Người cao tuổi	94,90		94,90	-			94,900		94,900	-			0,000	100%		100%			
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	162,62		162,62	-			162,625		162,625	-			0,000	100%		100%			
24	Hội khuyến khích hỗ trợ giáo dục huyện Đông Giang	49,00		49,00	-			49,000		49,000	-			0,000	100%		100%			
25	Trường THCS Lê Văn Tám	5.382,88		5.382,88	-			5.382,880		5.382,880	-			0,000	100%		100%			
26	Trường THCS Mẹ Thứ	5.202,16		5.202,16	-			5.202,162		5.202,162	-			0,000	100%		100%			
27	Trường phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở Trần Phú	3.877,82		3.877,82	-			3.890,866		3.890,866	-			0,000	100%		100%			
28	Trường Tiểu học xã Ba	7.677,56		7.677,56	-			7.677,564		7.677,564	-			0,000	100%		100%			
29	Trường Tiểu học Sông Kôn	6.706,91		6.706,91	-			6.706,908		6.706,908	-			0,000	100%		100%			
30	Trường THCS Kim Đồng	3.773,86		3.773,86	-			3.773,864		3.773,864	-			0,000	100%		100%	#DIV/0!		#DIV/0!
31	Trường Mầm non Prao-Tà Lu	7.355,77		7.355,77	-			7.230,684		7.230,684	-			0,000	98%		98%			
32	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.891,81		3.891,81	-			3.891,812		3.891,812	-			0,000	100%		100%			
33	Trường Tiểu học thị trấn Prao	8.558,06		8.558,06	-			8.554,006		8.554,006	-			2,700	100%		100%			
34	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học cơ sở Đông Giang	10.607,72		10.607,72	-			10.261,845		10.261,845	-			0,000	97%		97%			
35	Trường Mẫu giáo Hoa Mi	2.968,97		2.968,97	-			2.897,171		2.897,171	-			71,803	98%		98%			
36	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2.209,13		2.209,13	-			2.217,929		2.217,929	-			0,000	100%		100%			
37	Trường Tiểu học Arooi	3.787,04		3.787,04	-			3.678,276		3.678,276	-			108,764	97%		97%			
38	Trường Tiểu học Jơ Ngây	6.428,88		6.428,88	-			6.428,882		6.428,882	-			0,000	100%		100%			
39	Trường Tiểu học ATing	4.754,29		4.754,29	-			4.754,291		4.754,291	-			0,000						
40	Trường Tiểu học Mã Cooih	5.308,60		5.308,60	-			5.308,602		5.308,602	-			0,000	100%		100%			
41	Trường Tiểu học Tà Lu	2.422,78		2.422,78	-			2.422,780		2.422,780	-			-	100%		100%			
42	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tư	4.615,93		4.615,93	-			4.615,934		4.615,934	-			-						
43	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Zà Hung	5.751,66		5.751,66	-			5.750,165		5.750,165	-			-						
44	Trường THCS Phan Bội Châu	6.773,62		6.773,62	-			6.773,619		6.773,619	-			-						
45	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	2.369,78		2.369,78	-			2.369,775		2.369,775	-			-						
46	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1.909,08		1.909,08	-			1.909,075		1.909,075	-			-						
47	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.536,43		2.536,43	-			2.536,434		2.536,434	-			-						
48	Trường Mẫu giáo Arooi - Zà Hung	2.531,41		2.531,41	-			2.546,298		2.546,298	-			21,98						
49	Trường THCS Phan Châu Trinh	3.337,74		3.337,74	-			3.261,333		3.261,333	-			19,79						
50	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.785,86		2.785,86	-			2.770,240		2.770,240	-			15,62						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM						QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)					
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		
					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN				TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN					TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI TX
51	Ban chỉ huy Quân sự huyện	5.690,76	583,93	5.106,83	-			5.920,762	583,93	5.336,831	-			70,00						
52	Công an huyện	1.665,73		1.665,73	-			1.665,735		1.665,735	-			-						
53	Hạt Kiểm lâm huyện Đông Giang	160,00		160,00	-			160,000		160,000	-			-						
54	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giar	6.150,19		4.145,76	2.004,43		2.004,43	2.590,498		2.590,498	-			1.561,28						
55	Trường THPT Quang Trung	40,26		40,26	-			40,256		40,256	-			-						
56	Chi cục Thuế khu vực Đông Giang - Tây Giang	85,00		85,00	-			85,000		85,000	-			-						
57	Toà án Nhân dân Huyện Đông Giang	25,00		25,00	-			25,000		25,000	-			-						
58	Kho bạc Nhà nước Đông Giang - Quảng Nam	150,00		150,00	-			150,000		150,000	-			-						
59	Chi cục Thống kê Huyện Đông Giang	30,00		30,00	-			30,000		30,000	-			-						
60	Trung tâm Y tế huyện Đông Giang	2.275,27		2.275,27	-			2.275,267		2.275,267	-			-						
61	Trường THPT Âu Cơ	44,02		44,02	-			44,024		44,024	-			-						
62	Chi nhánh Ngân hàng CS&XH huyện	2.097,30		742,300	1.355,00		1.355,00	600,000		600,000	-			1.497,30						
63	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Phát triển	265.668,92	223.924,69	7.045,36	34.698,87	33.751,87	947,00	186.611,944	163.981,413	3.706,332	18.924,20	18.924,20		96.129,22						
64	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nôngthôn mới và giảm nghèo huyện	3.223,60		3.053,60	170,00		170,00	2.179,639		1.921,639	258,00		258,00	1.020,00						
65	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đông Giang - Thi hành án dân sự Tỉnh Quảng Nam	15,00		15,00				15,000		15,000				-						
66	Hợp tác xã Bà Nà	165,78		165,78	-			165,78		165,78				-						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																			
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	121.092,193	10.162,975	87.070,751	23.858,467	15.873,750	7.984,717	93.540,174	8.738,336	84.086,592	715,246	165,169	550,077	32.881,218	90%	90%	90%	90%	90%	90%
1	Thị trấn P Rao	11.655,246	0,208	11.655,038	0,000	0,000	0,000	11.243,507	0,000	11.243,507	0,000	0,000	0,000	692,362	96%		96%			
2	Xã Tà Lu	9.996,202	483,805	6.604,897	2.907,500	1.867,500	1.040,000	6.365,069	188,593	6.176,476	0,000	0,000	0,000	3.493,851	64%		94%			
3	Xã Sông Kôn	11.139,041	34,360	7.747,219	3.357,462	1.867,500	1.489,962	7.167,162	34,360	7.132,802	0,000	0,000	0,000	4.076,044	64%		92%			
4	Xã Jo Ngây	14.406,829	4.104,465	8.184,864	2.117,500	1.867,500	250,000	11.650,782	3.853,835	7.684,778	112,169	112,169	0,000	5.078,512	81%		94%			
5	Xã A Ting	10.192,983	124,776	7.687,952	2.380,255	1.867,500	512,755	7.023,934	0,000	7.023,934	0,000	0,000	0,000	2.878,951	69%		91%			
6	Xã Tư	8.096,129	247,979	7.361,275	486,875	466,875	20,000	6.874,980	300,888	6.574,092	0,000	0,000	0,000	1.113,818	85%		89%			
7	Xã Ba	10.334,893	1.353,595	8.294,423	686,875	466,875	220,000	10.762,579	1.618,059	9.144,520	0,000	0,000	0,000	1.039,230	104%		110%			
8	Xã A Rooi	12.326,236	9,256	7.007,480	5.309,500	1.867,500	3.442,000	6.691,920	9,155	6.682,765	0,000	0,000	0,000	5.575,605	54%		95%			
9	Xã Za Hung	11.109,574	386,317	8.595,757	2.127,500	1.867,500	260,000	8.391,272	36,927	8.354,345	0,000	0,000	0,000	3.280,236	76%		97%			
10	Xã Mã Cooi	10.854,275	2.518,843	6.467,932	1.867,500	1.867,500	0,000	8.402,024	2.349,486	6.052,538	0,000	0,000	0,000	2.386,378	77%		94%			
11	Xã Ka Dăng	10.980,785	899,371	7.463,914	2.617,500	1.867,500	750,000	8.966,945	347,033	8.016,835	603,077	53,000	550,077	3.266,231	82%		107%			
V	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đồng Giang)

Đơn vị: đồng

<



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 2270/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Đông Giang)

STT	Chi tiêu	Kinh phí chưa chi trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2022	Chia ra						Quyết toán năm 2022	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	24.726.183.554	22.520.975.554	2.205.208.000	150.151.937.966	115.977.528.966		74.996.528.966	34.174.409.000		33.936.909.000	27.825.123.706	25.541.413.554	2.283.710.152				147.052.997.814	112.957.090.966	34.095.906.848
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (00390)	258.000.000		258.000.000								258.000.000		258.000.000						
1.1	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề. (00402)	258.000.000		258.000.000								258.000.000		258.000.000						
	Huyện Đông Giang	258.000.000		258.000.000								258.000.000		258.000.000						
	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam (3029283)	258.000.000		258.000.000								258.000.000		258.000.000						
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	226.138.000	226.138.000		65.303.257.966	59.122.778.966		59.122.778.966	6.180.479.000		6.180.479.000	1.432.138.000	1.432.138.000					64.097.257.966	57.916.778.966	6.180.479.000
2.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (00471)	226.138.000	226.138.000		60.849.163.966	59.122.778.966		59.122.778.966	1.726.385.000		1.726.385.000	1.432.138.000	1.432.138.000					59.643.163.966	57.916.778.966	1.726.385.000
	Huyện Đông Giang				60.849.163.966	59.122.778.966		59.122.778.966	1.726.385.000		1.726.385.000	1.432.138.000	1.432.138.000					59.417.025.966	57.690.640.966	1.726.385.000
	Đường giao thông nông thôn từ thôn Bút Tựa đi thôn Bút Nga (Nay là thôn Bhlô Bên đến thôn Pho), xã Sông Kôn (7851094)	226.138.000	226.138.000									226.138.000	226.138.000							
	Trường tiểu học Jơ Ngây (7992797)				4.382.609.000	4.382.609.000		4.382.609.000				395.000.000	395.000.000					3.987.609.000	3.987.609.000	
	Trường THCS Kim Đồng (7992798)				7.299.783.000	7.299.783.000		7.299.783.000				615.000.000	615.000.000					6.684.783.000	6.684.783.000	
	Nước sinh hoạt khu TĐC mở rộng Pachepalanh (7997138)				1.643.478.000	1.643.478.000		1.643.478.000				196.000.000	196.000.000					1.447.478.000	1.447.478.000	
	Xã Tà Lu				240.000.000				240.000.000		240.000.000							240.000.000		240.000.000
	Ban quản lý các Chương trình MTQG xã Tà Lu giai đoạn 2022-2025 (1126020)				240.000.000				240.000.000		240.000.000							240.000.000		240.000.000
	Xã Sông Kôn				220.000.000				220.000.000		220.000.000							220.000.000		220.000.000
	Ban quản lý thực hiện các chương trình MTQG xã Sông Kôn giai đoạn 2016-2020 (1126059)				220.000.000				220.000.000		220.000.000							220.000.000		220.000.000
	Xã Jơ Ngây				250.000.000				250.000.000		250.000.000							250.000.000		250.000.000
	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Jơ Ngây giai đoạn 2021-2025 (3027610)				250.000.000				250.000.000		250.000.000							250.000.000		250.000.000
	Xã A Tíng				286.385.000				286.385.000		286.385.000							286.385.000		286.385.000
	Ban quản lý thực hiện các chương trình MTQG xã A Tíng giai đoạn 2016-2020 (3027609)				286.385.000				286.385.000		286.385.000							286.385.000		286.385.000
	Xã Ba				200.000.000				200.000.000		200.000.000							200.000.000		200.000.000
	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ba giai đoạn 2020- 2025 (3027763)				200.000.000				200.000.000		200.000.000							200.000.000		200.000.000
	Xã Za Hung				260.000.000				260.000.000		260.000.000							260.000.000		260.000.000
	Ban quản lý thực hiện các chương trình MTQG xã Za Hung giai đoạn 2021-2025 (1125980)				260.000.000				260.000.000		260.000.000							260.000.000		260.000.000
	Xã Ka Dăng				270.000.000				270.000.000		270.000.000							270.000.000		270.000.000
	Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ka Dăng giai đoạn 2021-2025 (3027597)				270.000.000				270.000.000		270.000.000							270.000.000		270.000.000
	Chưa phân bổ				45.796.908.966	45.796.908.966		45.796.908.966										45.796.908.966	45.796.908.966	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2022	Chia ra						Quyết toán năm 2022	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
2.2	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)				1.789.620.000				1.789.620.000		1.789.620.000							1.789.620.000		1.789.620.000
	Huyện Đồng Giang				1.789.620.000				1.789.620.000		1.789.620.000							1.789.620.000		1.789.620.000
	Phòng Lao động -TB và Xã hội huyện Đồng Giang (1013174)				1.789.620.000				1.789.620.000		1.789.620.000							1.789.620.000		1.789.620.000
2.3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)				1.083.880.000				1.083.880.000		1.083.880.000							1.083.880.000		1.083.880.000
	Huyện Đồng Giang				1.083.880.000				1.083.880.000		1.083.880.000							1.083.880.000		1.083.880.000
	Phòng NN và PTNT huyện Đồng Giang (1069510)				1.083.880.000				1.083.880.000		1.083.880.000							1.083.880.000		1.083.880.000
2.4	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)				878.078.000				878.078.000		878.078.000							878.078.000		878.078.000
	Huyện Đồng Giang				878.078.000				878.078.000		878.078.000							878.078.000		878.078.000
	Phòng Lao động -TB và Xã hội huyện Đồng Giang (1013174)				878.078.000				878.078.000		878.078.000							878.078.000		878.078.000
2.5	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)				275.146.000				275.146.000		275.146.000							275.146.000		275.146.000
	Huyện Đồng Giang				275.146.000				275.146.000		275.146.000							275.146.000		275.146.000
	Phòng Lao động -TB và Xã hội huyện Đồng Giang (1013174)				40.099.000				40.099.000		40.099.000							40.099.000		40.099.000
	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Đồng Giang (1013320)				235.047.000				235.047.000		235.047.000							235.047.000		235.047.000
2.6	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)				427.370.000				427.370.000		427.370.000							427.370.000		427.370.000
	Huyện Đồng Giang				427.370.000				427.370.000		427.370.000							427.370.000		427.370.000
	Phòng Lao động -TB và Xã hội huyện Đồng Giang (1013174)				427.370.000				427.370.000		427.370.000							427.370.000		427.370.000
3	Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)				16.083.750.000	15.873.750.000		15.873.750.000	210.000.000		210.000.000	165.169.000	165.169.000					15.918.581.000	15.708.581.000	210.000.000
3.1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)				15.873.750.000	15.873.750.000		15.873.750.000				165.169.000	165.169.000					15.708.581.000	15.708.581.000	
	Xã Jơ Ngây				1.867.500.000	1.867.500.000		1.867.500.000				112.169.000	112.169.000					1.755.331.000	1.755.331.000	
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng thôn Ra Đung, thôn Ra Lang, Ra Nuối (8007015)				933.750.000	933.750.000		933.750.000				112.169.000	112.169.000					821.581.000	821.581.000	
	Nâng cấp trường tiểu học xã Jơ Ngây (8007485)				933.750.000	933.750.000		933.750.000										933.750.000	933.750.000	
	Xã Mả Cooi				933.750.000	933.750.000		933.750.000										933.750.000	933.750.000	
	Xây dựng điện chiếu sáng khu TTHC xã 2km tại thôn A Xờ, hệ thống điện chiếu sáng thôn A Roong, thôn Cut Chrun 3km (8009347)				933.750.000	933.750.000		933.750.000										933.750.000	933.750.000	
	Xã Ka Dăng				1.658.700.000	1.658.700.000		1.658.700.000				53.000.000	53.000.000					1.605.700.000	1.605.700.000	
	Nâng cấp trường THCS Phan Bội Châu (8002555)				941.400.000	941.400.000		941.400.000				53.000.000	53.000.000					888.400.000	888.400.000	
	Hệ thống mương thoát nước trục đường thôn Dốc Gộp, Bến Hiên (8003886)				717.300.000	717.300.000		717.300.000										717.300.000	717.300.000	
	Chưa phân bổ				11.413.800.000	11.413.800.000		11.413.800.000										11.413.800.000	11.413.800.000	
3.2	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp (00497)				150.000.000				150.000.000		150.000.000							150.000.000		150.000.000
	Huyện Đồng Giang				150.000.000				150.000.000		150.000.000							150.000.000		150.000.000
	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo huyện Đồng Giang, tỉnh Quảng Nam (3029283)				150.000.000				150.000.000		150.000.000							150.000.000		150.000.000

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2022	Chia ra						Quyết toán năm 2022	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
3.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)				60.000.000				60.000.000		60.000.000							60.000.000		60.000.000
	Huyện Đồng Giang				60.000.000				60.000.000		60.000.000							60.000.000		60.000.000
	<i>Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo huyện Đồng Giang, tỉnh Quảng Nam (3029283)</i>				20.000.000				20.000.000		20.000.000							20.000.000		20.000.000
	<i>Huyện chi BSNS UBND Xã Tư</i>																			
	<i>Huyện chi BSNS UBND Xã Ba</i>																			
	Xã Tư				20.000.000				20.000.000		20.000.000							20.000.000		20.000.000
	<i>Ban quản lý thực hiện chương trình MTQG xã Tư giai đoạn 2016-2020 (3027626)</i>				20.000.000				20.000.000		20.000.000							20.000.000		20.000.000
	Xã Ba				20.000.000				20.000.000		20.000.000							20.000.000		20.000.000
	<i>Ban quản lý thực hiện các Chương trình MTQG xã Ba giai đoạn 2020- 2025 (3027763)</i>				20.000.000				20.000.000		20.000.000							20.000.000		20.000.000
4	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)				46.097.000.000	20.555.000.000			25.542.000.000		25.542.000.000							46.097.000.000	20.555.000.000	25.542.000.000
4.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)				5.764.000.000				5.764.000.000		5.764.000.000							5.764.000.000		5.764.000.000
	Huyện Đồng Giang				562.000.000				562.000.000		562.000.000							562.000.000		562.000.000
	<i>Phòng Dân tộc huyện Đồng Giang (1106513)</i>				562.000.000				562.000.000		562.000.000							562.000.000		562.000.000
	Xã Tà Lu				800.000.000				800.000.000		800.000.000							800.000.000		800.000.000
	<i>Ban quản lý các Chương trình MTQG xã Tà Lu giai đoạn 2022-2025 (1126020)</i>				800.000.000				800.000.000		800.000.000							800.000.000		800.000.000
	Xã Sông Kôn				480.000.000				480.000.000		480.000.000							480.000.000		480.000.000
	<i>Ban quản lý thực hiện các chương trình MTQG xã Sông Kôn giai đoạn 2016-2020 (1126059)</i>				480.000.000				480.000.000		480.000.000							480.000.000		480.000.000
	Xã A Rơoi				3.442.000.000				3.442.000.000		3.442.000.000							3.442.000.000		3.442.000.000
	<i>UBND Xã A Rơoih (1013815)</i>				3.442.000.000				3.442.000.000		3.442.000.000							3.442.000.000		3.442.000.000
	Xã Ka Dăng				480.000.000				480.000.000		480.000.000							480.000.000		480.000.000
	<i>UBND Xã Ka Dăng (1013712)</i>				480.000.000				480.000.000		480.000.000							480.000.000		480.000.000
4.2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (00512)				1.024.000.000				1.024.000.000		1.024.000.000							1.024.000.000		1.024.000.000
	Xã Sông Kôn				790.000.000				790.000.000		790.000.000							790.000.000		790.000.000
	<i>Ban quản lý thực hiện các chương trình MTQG xã Sông Kôn giai đoạn 2016-2020 (1126059)</i>				790.000.000				790.000.000		790.000.000							790.000.000		790.000.000
	Xã A Ting				234.000.000				234.000.000		234.000.000							234.000.000		234.000.000
	<i>UBND Xã A Ting (1015594)</i>				234.000.000				234.000.000		234.000.000							234.000.000		234.000.000
4.3	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (00513)				13.112.000.000				13.112.000.000		13.112.000.000							13.112.000.000		13.112.000.000
	Huyện Đồng Giang				13.112.000.000				13.112.000.000		13.112.000.000							13.112.000.000		13.112.000.000
	<i>Phòng NN và PTNT huyện Đồng Giang (1069510)</i>				13.112.000.000				13.112.000.000		13.112.000.000							13.112.000.000		13.112.000.000
4.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)				947.000.000				947.000.000		947.000.000							947.000.000		947.000.000
	Huyện Đồng Giang				947.000.000				947.000.000		947.000.000							947.000.000		947.000.000

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2022	Chia ra						Quyết toán năm 2022	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng - Phát triển quỹ đất huyện Đông Giang (1080278)				947.000.000				947.000.000		947.000.000						947.000.000		947.000.000	
4.5	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)				1.409.000.000				1.409.000.000		1.409.000.000						1.409.000.000		1.409.000.000	
	Huyện Đông Giang				1.409.000.000				1.409.000.000		1.409.000.000						1.409.000.000		1.409.000.000	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đông Giang (1080271)				69.000.000				69.000.000		69.000.000						69.000.000		69.000.000	
	Phòng Lao động -TB và Xã hội huyện Đông Giang (1013174)				489.000.000				489.000.000		489.000.000						489.000.000		489.000.000	
	Phòng Nội vụ huyện Đông Giang (1013425)				357.000.000				357.000.000		357.000.000						357.000.000		357.000.000	
	Phòng Dân tộc huyện Đông Giang (1106513)				494.000.000				494.000.000		494.000.000						494.000.000		494.000.000	
4.6	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)				286.000.000				286.000.000		286.000.000						286.000.000		286.000.000	
	Huyện Đông Giang				286.000.000				286.000.000		286.000.000						286.000.000		286.000.000	
	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Đông Giang (1013320)				286.000.000				286.000.000		286.000.000						286.000.000		286.000.000	
4.7	Chăm sóc Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (00517)				373.000.000				373.000.000		373.000.000						373.000.000		373.000.000	
	Huyện Đông Giang				373.000.000				373.000.000		373.000.000						373.000.000		373.000.000	
	Văn phòng HĐND và Ủy ban nhân dân huyện Đông Giang (1052118)				373.000.000				373.000.000		373.000.000						373.000.000		373.000.000	
4.8	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (00518)				824.000.000				824.000.000		824.000.000						824.000.000		824.000.000	
	Huyện Đông Giang				824.000.000				824.000.000		824.000.000						824.000.000		824.000.000	
	Hội Liên hiệp phụ nữ Huyện Đông Giang (1052113)				824.000.000				824.000.000		824.000.000						824.000.000		824.000.000	
4.9	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (00519)				1.513.000.000				1.513.000.000		1.513.000.000						1.513.000.000		1.513.000.000	
	Huyện Đông Giang				1.513.000.000				1.513.000.000		1.513.000.000						1.513.000.000		1.513.000.000	
	Phòng Dân tộc huyện Đông Giang (1106513)				158.000.000				158.000.000		158.000.000						158.000.000		158.000.000	
	Các đơn vị khác của huyện Đông Giang (3011392)				1.355.000.000				1.355.000.000		1.355.000.000						1.355.000.000		1.355.000.000	
4.10	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)				290.000.000				290.000.000		290.000.000						290.000.000		290.000.000	
	Huyện Đông Giang				290.000.000				290.000.000		290.000.000						290.000.000		290.000.000	
	Phòng Tư pháp Huyện Đông Giang (1013419)				62.000.000				62.000.000		62.000.000						62.000.000		62.000.000	
	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Đông Giang (1013320)				55.000.000				55.000.000		55.000.000						55.000.000		55.000.000	
	Phòng Dân tộc huyện Đông Giang (1106513)				173.000.000				173.000.000		173.000.000						173.000.000		173.000.000	
4.11	Chưa phân bổ (00514; 00515;00516;00521)				20.555.000.000	20.555.000.000		20.555.000.000									20.555.000.000	20.555.000.000		
5	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (00620)				2.004.430.000				2.004.430.000		2.004.430.000						2.004.430.000		2.004.430.000	
5.1	Dự án, mục tiêu khác (00629)				2.004.430.000				2.004.430.000		2.004.430.000						2.004.430.000		2.004.430.000	
	Huyện Đông Giang				2.004.430.000				2.004.430.000		2.004.430.000						2.004.430.000		2.004.430.000	
	Ban quản lý rừng phòng hộ A Vương (1027499)				2.004.430.000				2.004.430.000		2.004.430.000						2.004.430.000		2.004.430.000	

STT	Chi tiêu	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2022	Chia ra						Quyết toán năm 2022	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
						Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm									
6	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư. (00630)	142.000.000	142.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000						1.881.036.000	1.881.036.000					260.964.000	260.964.000	
6.1	Dự án, mục tiêu khác (00639)	142.000.000	142.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000						1.881.036.000	1.881.036.000					260.964.000	260.964.000	
	Huyện Đông Giang	142.000.000	142.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000						1.881.036.000	1.881.036.000					260.964.000	260.964.000	
	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba. Hạng mục: Đường giao thông nông thôn (giai đoạn 1: Nền đường và hệ thống thoát nước) (7846651)	142.000.000	142.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000						1.881.036.000	1.881.036.000					260.964.000	260.964.000	
7	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (00690)	1.390.000.000		1.390.000.000								1.238.165.000		1.238.165.000				151.835.000		151.835.000
7.1	Dự án, mục tiêu khác (00699)	1.390.000.000		1.390.000.000								1.238.165.000		1.238.165.000				151.835.000		151.835.000
	Huyện Đông Giang	1.390.000.000		1.390.000.000								1.238.165.000		1.238.165.000				151.835.000		151.835.000
	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đông Giang (1080271)	1.390.000.000		1.390.000.000								1.238.165.000		1.238.165.000				151.835.000		151.835.000
8	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác (00950)	22.710.045.554	22.152.837.554	557.208.000	18.663.500.000	18.426.000.000			237.500.000			22.850.615.706	22.063.070.554	787.545.152				18.522.929.848	18.515.767.000	7.162.848
8.1	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác (00959)	22.710.045.554	22.152.837.554	557.208.000	18.433.500.000	18.426.000.000			7.500.000			22.620.647.554	22.063.070.554	557.577.000				18.522.898.000	18.515.767.000	7.131.000
	Huyện Đông Giang	22.710.045.554	22.152.837.554	557.208.000	18.433.500.000	18.426.000.000			7.500.000			22.070.570.554	22.063.070.554	7.500.000				18.517.687.000	18.515.767.000	1.920.000
	Thủy lợi suối ABuý, thôn K8 (7959386)	700.000.000	700.000.000									667.009.000	667.009.000					32.991.000	32.991.000	
	Thủy lợi Ma Thuê tổ K9, thôn K8 (7959387)	600.000.000	600.000.000									572.007.000	572.007.000					27.993.000	27.993.000	
	Thủy lợi suối Khung, thôn K8 (7960581)	700.000.000	700.000.000									671.217.000	671.217.000					28.783.000	28.783.000	
	Khắc phục thiệt hại do các đợt bão, lũ năm 2020 gây ra. Hạng mục :Tuyến đường ĐH5.ĐG (xã Za Hung- Xã ARooi)) (7894199)	4.479.943.554	4.479.943.554									4.479.943.554	4.479.943.554							
	Khắc phục thiệt hại do các đợt bão, lũ năm 2020; HM: Cầu bản và hư hỏng nền mặt đường trên tuyến đường vào thôn ADuong (ADuong 2 cũ) (7901683)	53.292.000	53.292.000									53.292.000	53.292.000							
	Cổng và đường hai đầu cổng Tổ dân cư Ka Đêh thôn Tà Vạc thị trấn Prao (7924433)	8.577.000	8.577.000									8.577.000	8.577.000							
	Trường Mầm non Prao-Tà Lu (1027489)	1.920.000		1.920.000														1.920.000		1.920.000
	Phòng Lao động -TB và Xã hội huyện Đông Giang (1013174)				7.500.000				7.500.000			7.500.000		7.500.000						
	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba. Hạng mục: Đường giao thông nông thôn (giai đoạn 1: Nền đường và hệ thống thoát nước) (7846651)	9.433.000.000	9.433.000.000									9.433.000.000	9.433.000.000							
	Xây dựng khu tái định cư tập trung Bến Hiên, xã Ka Dăng, huyện Đông Giang (7888815)	6.178.025.000	6.178.025.000									6.178.025.000	6.178.025.000							
	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đối kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao (7954743)				18.426.000.000	18.426.000.000												18.426.000.000	18.426.000.000	
	Xã Ka Dăng	555.288.000		555.288.000								550.077.000		550.077.000				5.211.000		5.211.000
	UBND Xã Ka Dăng (1013712)	555.288.000		555.288.000								550.077.000		550.077.000				5.211.000		5.211.000
8.2	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (00972)				230.000.000				230.000.000			229.968.152		229.968.152				31.848		31.848
	Huyện Đông Giang				230.000.000				230.000.000			229.968.152		229.968.152				31.848		31.848
	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Đông Giang (1022969)				230.000.000				230.000.000			229.968.152		229.968.152				31.848		31.848